

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ
Hạnh phúc
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -**

Bản án số: 96/2024/HS - ST
Ngày: 19- 01- 2024

NHÂN

DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Khắc Kiêm

Bà Nguyễn Thị Thuởng

- Thư ký phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Hải Hà - Thư ký Tòa án TP Thanh Hóa

- Đại diện VKSND thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa :

Bà Bùi Thị Trà M – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 124/2023/TLST-HS ngày 27/12/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2024/QĐXXST-HS ngày 05/01/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Ngọc T - sinh năm 1987 tại Thanh Hóa. Nơi cư trú: số nhà I T, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Ngọc Đ và bà Hoàng Thị H; vợ: Nguyễn Thị M1 (đã ly hôn) và 01 con; Tiền án, tiền sự: không; Tạm giữ: 17/10/2023; tạm giam: 20/10/2023 tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T “có mặt”.

Bị hại: Chị Lê Thị Lan P, sinh năm 1988 “vắng mặt”

Trú tại: Số nhà C N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Văn H1 - SN 1971

Trú tại: Số nhà B T, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền chi tiêu nên sáng ngày 17/10/2023, Nguyễn Ngọc T điều khiển xe máy Vision màu đen, BKS 36B3-547.59 đi dọc các tuyến đường trên địa bàn thành phố T tìm sơ hở của người đi đường để cướp giật tài sản. Khi đi đến đường T, đoạn gần ngã tư N - T, phường B, thành phố T, T thấy chị Lê Thị Lan P điều khiển xe mô tô Novo, BKS 36R6-7451 đi cùng chiều, trong hộc để đồ bên trái xe có 01 chiếc điện thoại Iphone 11 màu đen nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt. T đi theo xe chị P đến trước số nhà E N, phường B, thành phố T thì tăng ga, áp sát phía bên trái xe máy chị P, dùng tay phải giật lấy điện thoại rồi tăng ga bỏ chạy. Sau khi lấy được tài sản, T tháo ốp và sim điện thoại vút ra đường rồi mang chiếc điện thoại vừa lấy được đến cửa hàng điện thoại của anh Phạm Văn H1 bán được 1.500.000 đồng. Khi bán, T nói với anh H1 là điện thoại của T không sử dụng nữa, số tiền trên T chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 27/10/2023, Hội đồng định giá tài sản xác định 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu đen trị giá 7.500.000 đồng. Chị P đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm về bồi thường dân sự.

Đối với anh Phạm Văn H1 là người tiêu thụ tài sản nhưng không biết tài sản là do T phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý. Anh H1 yêu cầu T phải trả lại số tiền 1.500.000đ mua điện thoại.

Đối với chiếc xe máy Vision màu đen, BKS 36B3-547.59 Thanh dùng làm phương tiện phạm tội. Qua xác minh, chiếc xe trên đăng ký chủ sở hữu là của bà Hoàng Thị H (mẹ đẻ của T). Bà H không biết T sử dụng chiếc xe trên vào việc phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà H.

Tại bản cáo trạng số 63/CT-VKS ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá truy tố Nguyễn Ngọc Thanh về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo từ 42 đến 48 tháng tù.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan cùng các tài liệu khác phản ánh trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở chứng minh: Do cần tiền chi tiêu nên khoảng 10h ngày 17/10/2023, Nguyễn Ngọc T đã có hành vi cướp giật tài sản của chị Lê Thị Lan P 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu đen trị giá 7.500.000đ.

Do bị cáo dùng xe máy để cướp giật tài sản nên phải chịu tình tiết định khung hình phạt là dùng thủ đoạn nguy hiểm theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự như Viện kiểm sát thành phố T truy tố là có cơ sở, đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội của Nguyễn Ngọc T có đủ các dấu hiệu cấu thành tội “Cướp giật tài sản”. Tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật hình sự.

[3] Tính chất vụ án: Lợi dụng người bị hại đang tham gia giao thông, sơ hở trong việc quản lý tài sản. Bị cáo dùng xe máy làm phương tiện phạm tội, đã nhanh chóng tiếp cận giật lấy tài sản của người bị hại một cách công khai rồi tẩu thoát. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự liều lĩnh, coi thường tính mạng, sức khỏe của người khác, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an chung, cần phải xử lý nghiêm minh.

[4] Nhân thân và trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Mặc dù bị cáo chưa có tiền án, tiền sự nhưng với tính chất nghiêm trọng của vụ án, mức độ hành vi phạm tội thì việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Khi áp dụng hình phạt cần căn cứ điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo vì tại các cơ quan pháp luật bị cáo thành khẩn khai báo, đầu thú.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Chị Lê Thị Lan P đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên công nhận phần dân sự giữa bị cáo và bị hại đã được giải quyết xong.

Anh Phạm Văn H1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường lại số tiền mua điện thoại 1.500.000đ. Xét việc yêu cầu bồi thường của anh H1 là có cơ sở nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh H1 1.500.000 đồng là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016 của Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội “Cướp giật tài sản”

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc T 42 (bốn hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/10/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Công nhận phần dân sự giữa bị cáo và bị hại là chi P đã được giải quyết xong.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Phạm Văn H1 số tiền 1.500.000đ

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu các bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án đối với khoản tiền án phí theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia TT khác
- VKSND TPTH;
- Công an T4;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh T
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị T1

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Kiếm Nguyễn Thị T2

Trần Thị T1

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia TT khác
- VKSND TPTH;
- Công an T4;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh T
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị T1

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Cát Tường Nguyễn Thị L

Trần Thị T1

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia TT khác
- VKSND TPTH;
- Công an T4;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh T
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị T1

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Tiến Nguyễn Thị T3

Trần Thị T1

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia TT khác
- VKSND TPTH;
- Công an T4;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh T
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị T1

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Cát Tường Nguyễn Thị L

Trần Thị T1

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND TPTH;
- Công an TPTH;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh TH
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy

